

Chính sách tự do hoá thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập tổ chức thương mại thế giới : Luận văn ThS Kinh tế: 60.31.07 / Đặng Thị Hoàng Liên ; Nghd. : TS. Khu Thị Tuyết Mai

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Kể từ sau năm 1978, chính sách và chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc đã có những thay đổi quan trọng - *mở cửa ra bên ngoài* được xác định là chính sách quốc gia quan trọng nhất của Trung Quốc. Chính sách cải cách, mở cửa của Trung Quốc đã thúc đẩy giao lưu kinh tế, kỹ thuật và văn hóa giữa Trung Quốc với thế giới, đẩy nhanh tiến bộ kỹ thuật, tích lũy kiến thức và duy trì sự phát triển bền vững của Trung Quốc.

Cùng với các chính sách vĩ mô khác, chính sách cải cách, mở cửa đã không những giúp Trung Quốc có thể vượt qua cuộc khủng hoảng Tài chính Châu Á (1997) và sự suy giảm kinh tế toàn cầu mà còn tạo điều kiện cho Trung Quốc đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định; đưa Trung Quốc trở thành nơi thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất thế giới trong những năm qua và nâng tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc vượt mức 1.000 tỷ USD.

Trong những chính sách nằm trong kế hoạch cải cách, mở cửa của Trung Quốc thì *chính sách tự do hóa thương mại* được đánh giá là một trong những chính sách thành công nhất. Dấu mốc thành công của chính sách tự do hóa thương mại được thể hiện ở việc *Trung Quốc đã trở thành thành viên chính thức của WTO vào tháng 12 năm 2001*.

Sau khi gia nhập WTO, một mặt, Trung Quốc đã có thêm nhiều cơ hội để phát triển đất nước hơn nữa, mặt khác có thể thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của mình một cách sâu rộng hơn.

Là một nước có rất nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc, Việt Nam cần nghiên cứu những bài học kinh nghiệm thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO để có thể thực hiện thành công chính sách tự do hoá thương mại trong tiến trình gia nhập WTO.

2. Tình hình nghiên cứu

Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã trở thành đề tài nghiên cứu của nhiều nhà kinh tế ở cả những cơ quan làm công tác nghiên cứu lý luận lẫn các cơ quan chỉ đạo thực tiễn. Đặc biệt, khi Trung Quốc trở thành thành viên chính thức của WTO (tháng 12/2001) đã có khá nhiều sách, báo, tạp chí và bài nghiên cứu về Trung Quốc cũng như vấn đề gia nhập WTO của Trung Quốc được đăng tải.

Có thể kể ra một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như:

- *“Về cải cách và mở cửa của Trung Quốc”* - Lý Thiết Ánh (2002), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - bao gồm một số bài viết về sự hình thành và đột phá quan trọng của lực lượng Kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc; một số vấn đề cải cách thể chế kinh tế và những kiến nghị về vấn đề cải cách, phát triển xã hội Trung Quốc.

- *“Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc giai đoạn 1992 - 2010”* - Nguyễn Kim Bảo (2004), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - bàn về những nhân tố đòi hỏi Trung Quốc phải điều chỉnh chính sách kinh tế; một số nội dung trong chính sách điều chỉnh kinh tế Trung Quốc từ năm 1992 đến năm 2010 và tác động của việc điều chỉnh chính sách kinh tế Trung Quốc.

- *“Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới: Thời cơ và thách thức”* - Võ Đại Lực (2004), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - giới thiệu tổng quan về quá trình Trung Quốc đàm phán gia nhập WTO; phân tích những tác động của việc Trung Quốc gia nhập WTO đối với Trung Quốc và đối với kinh tế Mỹ, Nhật Bản, EU và ASEAN; đưa ra những nhận xét và kiến nghị sau thực tế 2 năm Trung Quốc gia nhập WTO.

- *“Trung Quốc gia nhập WTO, kinh nghiệm đối với Việt Nam”* - Đỗ Tiến Sâm (2005), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - giới thiệu các bài viết về quan điểm của Trung Quốc trong việc gia nhập WTO, quá trình và nội dung đàm phán gia nhập WTO của Trung Quốc; tác động của việc gia nhập WTO đối với lĩnh vực kinh tế và đời sống của Trung Quốc; và những bài học kinh nghiệm Việt Nam có thể tham khảo.

- ***“Quá trình tự do hoá thương mại ở Trung Quốc”*** - Phạm Thái Quốc (2002) - *Những vấn đề kinh tế thế giới* (số 3) - đề cập quá trình tự do hoá thương mại ở Trung Quốc trong những năm qua với một số nội dung chính như: việc tăng thêm số lượng và loại hình doanh nghiệp có tư cách pháp nhân làm thương mại; việc giảm thuế quan và các hàng rào phi thuế quan; cải cách chính sách quản lý ngoại hối và tỷ giá hối đoái; những thay đổi trong chính sách giá cả; những kết quả, hạn chế và bài học từ quá trình tự do hoá thương mại ở Trung Quốc.

Các công trình trên đã tập trung nghiên cứu về những thành tựu và hạn chế của chính sách cải cách, mở cửa hội nhập của Trung Quốc trong thời gian qua; những cơ hội và thách thức mà Trung Quốc phải đối mặt trong quá trình hội nhập vào WTO; xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc trong thời gian tới; và việc thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc.

Tuy nhiên, chưa có một công trình riêng nghiên cứu một cách hệ thống về lý luận và thực tiễn thực hiện chính sách tự do hoá thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO. Đây chính là lý do tác giả chọn đề tài luận văn: ***“Chính sách tự do hoá thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO”***.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của luận văn là nghiên cứu chính sách tự do hoá thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO và trên cơ sở đó rút ra một số bài học kinh nghiệm; đồng thời đề xuất một số giải pháp để Việt Nam thực hiện thành công chính sách tự do hoá thương mại trong tiến trình gia nhập WTO.

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận văn thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

Thứ nhất, phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc;

Thứ hai, nghiên cứu và đánh giá thực trạng quá trình thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO;

Thứ ba, trên cơ sở phân tích và đánh giá thực trạng quá trình thực hiện chính sách tự do hoá thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO, rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam; đồng thời, đề xuất một số giải pháp để Việt Nam thực hiện chính sách tự do hoá thương mại trong tiến trình gia nhập WTO.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trọng tâm của luận văn là quá trình thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO; trong đó tập trung phân tích những điều chỉnh trong các công cụ, chính sách chủ yếu như: giảm thuế quan, các hàng rào phi thuế quan, chính sách ngoại hối, chính sách tỷ giá... và một số cải cách về thể chế khác liên quan đến yêu cầu của WTO.

Phạm vi nghiên cứu: Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu về chính sách tự do hoá thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO và giới hạn trong khoảng thời gian từ khi Trung Quốc đàm phán gia nhập WTO (1986) đến nay, trên cơ sở có sự so sánh với các giai đoạn trước năm 1986 để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, luận văn sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, nghiên cứu so sánh kết hợp với phân tích.

Trong quá trình thực hiện luận văn, tác giả đã sử dụng các nguồn tư liệu tin cậy, cụ thể là các số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, Bộ Thương mại Trung Quốc (MOFCOM), Bộ Ngoại thương và Hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC); số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế như WB, WTO...; các công trình nghiên cứu của các chuyên gia Trung Quốc, Việt Nam và quốc tế.

6. Dự kiến những đóng góp mới của luận văn

Luận văn dự kiến làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc; phân tích tiến trình thực hiện tự do hóa thương mại của Trung Quốc thông qua một số công cụ chính sách cụ thể; đồng thời, chỉ ra được những đặc điểm đặc thù của tiến trình này ở Trung Quốc.

Thông qua việc phân tích tiến trình thực hiện chính sách tự do hoá thương mại của Trung Quốc, luận văn đề xuất một số giải pháp chính để Việt Nam thực hiện thành công chính sách tự do hóa thương mại trong tiến trình gia nhập WTO.

7. Bố cục của luận văn

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, Luận văn được kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách tự do hoá thương mại của Trung Quốc

Chương 2: Tự do hoá thương mại trong tiến trình gia nhập WTO của Trung Quốc: Những thay đổi chính sách

Chương 3: Những bài học kinh nghiệm và một số đề xuất đối với việc thực hiện chính sách tự do hoá thương mại của Việt Nam trong tiến trình gia nhập WTO

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA

CHÍNH SÁCH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI CỦA TRUNG QUỐC

1.1. Cơ sở lý luận của chính sách tự do hoá thương mại ở Trung Quốc

1.1.1. Lý thuyết thương mại quốc tế bàn về lợi ích từ thương mại tự do

Thông qua việc phân tích các mô hình thương mại quốc tế, có thể đi đến kết luận chung rằng các nước buôn bán với nhau hoặc vì họ khác biệt về các nguồn lực, về công nghệ, hoặc vì họ khác biệt nhau về lợi thế nhờ quy mô hoặc vì cả hai lý do. Trong bất kỳ môi trường nào, cạnh tranh hoàn hảo hay không hoàn hảo, thương mại luôn mang lại lợi ích cho các nước tham gia và các lợi ích này là tiềm tàng. Nhìn chung, tự do thương mại là có lợi đối với tất cả các quốc gia.

1.1.2. Chính sách thương mại và vấn đề bảo hộ

1.1.2.1. Chính sách thương mại

Chính sách thương mại là chính sách quốc gia dùng để phân biệt đối xử đối với các nhà sản xuất nước ngoài. Nó bao gồm một hệ thống các luật lệ, quy định, các chính sách và các tập quán có ảnh hưởng đến thương mại. Các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại bao gồm: thuế quan nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, trợ cấp xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, yêu cầu về hàm lượng nội địa, trợ cấp tín dụng xuất khẩu, các thủ tục hành chính, tiêu chuẩn kỹ thuật...

1.1.2.2. Những lập luận biện hộ cho chính sách thương mại

Mặc dù theo các lý thuyết kinh tế, nếu thương mại được tiến hành tự do thì nền sản xuất xã hội sẽ đạt được hiệu quả tối đa. Tuy nhiên, trên thực tế, có nhiều lý do làm cho các chính phủ không thể hoạch định chính sách thương mại của họ dựa trên

những lập luận của các nhà kinh tế. Các lý do mà các chính phủ đưa ra thường dựa trên những lập luận mang tính kinh tế, những lập luận mang tính xã hội và lập luận về các ngành công nghiệp non trẻ.

1.1.2.3. Vấn đề bảo hộ mậu dịch

Tác động của việc sử dụng các công cụ chính sách thương mại là nhằm bảo hộ các nhà sản xuất và thị trường trong nước khỏi sự xâm nhập ồ ạt của nước ngoài hoặc bảo hộ một nhóm người nào đó.

1.1.3. Tự do hoá thương mại: Khái niệm, trình tự, nội dung và các cấp độ

1.1.3.1. Khái niệm và trình tự tiến hành tự do hoá thương mại

a. Khái niệm

Tự do hoá thương mại là *những cải cách nhằm xoá bỏ dần dần mọi cản trở đối với thương mại, bao gồm thuế quan và phi thuế quan, trong từng giai đoạn, thời kỳ phát triển của nền kinh tế và có sự tương tác với các chính sách khác trong hệ thống chính sách kinh tế của chính phủ.*

b. Trình tự tiến hành

Việc thiết kế một chương trình tự do hoá thương mại cần phải tuân thủ theo một trình tự nhất định: *một là, cần phải xác định mục tiêu và bối cảnh của cải cách; hai là, xác định đặc trưng của thời điểm tiến hành để đưa ra tốc độ cải cách phù hợp; ba là, xác định trình tự cần thiết cho cuộc cải cách.*

1.1.3.2. Nội dung và các cấp độ của tự do hoá thương mại

a. Nội dung

Quá trình tự do hoá thương mại là quá trình cải cách chính sách nhằm xoá bỏ dần dần mọi cản trở đối với thương mại, bao gồm thuế quan và phi thuế quan.

b. Các cấp độ

Các nước có thể tiến tới thương mại tự do thông qua việc thực hiện các chương trình cải cách với các cấp độ khác nhau - quốc gia, khu vực hay quốc tế (*toàn cầu*). Chúng được gọi là các chương trình tự do hoá thương mại đơn phương, song phương, khu vực và đa phương.

1.2. Cơ sở thực tiễn của chính sách tự do hoá thương mại ở Trung Quốc

1.2.1. Thương mại - điều kiện cần thiết thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển

Có nhiều yếu tố đang tồn tại trong quá trình phát triển của thương mại thế giới làm cho thương mại tự do không những hấp dẫn, mà còn cần thiết đối với sự phát triển của các nước đang phát triển.

1.2.2. Toàn cầu hoá, khu vực hoá đã trở thành xu thế của nền kinh tế thế giới, trong đó tự do hoá thương mại là một mũi nhọn

Toàn cầu hoá kinh tế được biểu hiện nổi bật ở sự phát triển nhanh chóng của các quan hệ thương mại chu chuyển trên phạm vi quốc tế. Trong nền kinh tế toàn cầu hóa, sự xuất hiện của các khu vực mậu dịch tự do đã thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quá trình tự do hoá thương mại của các quốc gia.

1.2.3. Những thay đổi trong ưu thế cạnh tranh dưới tác động của cách mạng khoa học và công nghệ

Một chế độ thương mại tự do hơn ở các nước đang phát triển sẽ hấp dẫn các nước khác chuyển giao công nghệ mới cho họ. Mặt khác, chuyển giao công nghệ còn là một con đường để các nước đang phát triển mở rộng thị trường và vùng ảnh hưởng của mình.

1.2.4. Những quy định cơ bản trong chính sách thương mại của WTO

1.2.4.1. Những quy định về thuế quan

Những quy định này bao gồm: quy tắc chung về giảm thuế, sự ràng buộc về thuế quan; việc đàm phán và sửa đổi biểu thuế; và các quy tắc bảo hộ phòng ngừa bất trắc.

1.2.4.2. Một số quy định về các biện pháp phi thuế quan chủ yếu

Những quy định bao gồm: các biện pháp hạn chế định lượng; các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời; các quy định về định giá hải quan, kiểm dịch hàng hoá trước khi xuống tàu và quy chế xuất xứ; hàng rào kỹ thuật trong thương mại và các biện pháp vệ sinh dịch tễ.

1.2.4.3. Một số quy định khác của WTO về chính sách thương mại

Một số quy định khác về chính sách thương mại bao gồm: những quy định về thương mại dịch vụ, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, thương mại liên quan đến sở hữu trí tuệ và thương mại liên quan đến chính phủ.

1.2.5. Sự thất bại của cơ chế kế hoạch hoá tập trung và sự thành công của các mô hình hướng ngoại của các nước Đông Á

1.2.5.1. Sự thất bại của cơ chế kế hoạch hoá tập trung

Thông qua việc thực hiện cơ chế kế hoạch hoá tập trung, trong thời gian đầu, nền kinh tế các nước XHCN đã có những chuyển biến khá rõ rệt. Tuy nhiên, cơ chế này cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế: tính mệnh lệnh của các kế hoạch đã làm cho sản xuất không đáp ứng được nhu cầu của tiêu dùng và gây ra hàng loạt các khuyết tật khác. Điều này đã buộc các nước XHCN phải cải cách nền kinh tế.

1.2.5.2. Sự thành công của mô hình hướng ngoại của các nước Đông Á

Từ cuối những năm 1960, các nước Đông Á (Hong Công, Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc...) đã sớm nhận thức được những lợi ích từ việc hội nhập kinh tế quốc tế và nhanh chóng áp dụng chính sách hướng về xuất khẩu (còn gọi là mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu hay mô hình Hướng ngoại) thay cho chính sách thay thế nhập khẩu. Bằng việc thực hiện mô hình hướng ngoại, nhiều nước Đông Á đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao và tạo nên sự “thần kỳ” kinh tế.

1.2.6. Đổi mới về nhận thức và chuyển hướng chiến lược theo hướng mở cửa, tự do hóa thương mại của Trung Quốc

Vào cuối những năm 1970, trước những thất bại nặng nề của chiến lược phát triển kinh tế kế hoạch hóa tập trung và hướng nội, Trung Quốc đã nhận thấy hướng đi duy nhất cho nền kinh tế của mình đó là phải cải cách, mở cửa nền kinh tế. Đặc biệt ngay trong giai đoạn đầu của công cuộc cải cách, mở cửa, Trung Quốc đã từng bước thực hiện chính sách tự do hóa thương mại do sớm nhận thức đúng đắn về tự do hóa thương mại và WTO.

Kết luận Chương 1: Mặc dù đã được các nhà kinh tế chứng minh rằng thương mại tự do đem lại lợi ích tối đa cho dân tộc, nhưng các chính phủ có nhiều lý do khác nhau để biện hộ cho sự tồn tại của chính sách thương mại. Tự do hoá thương mại được hiểu là những cải cách nhằm xoá bỏ dần dần mọi cản trở đối với thương mại, bao gồm thuế quan và phi thuế quan, nhằm mục đích cuối cùng là tạo được thể trung lập giữa việc bán hàng ở trong nước và ở nước ngoài. Trước sự thất bại của việc thực hiện chiến lược kế hoạch hoá tập trung, hướng nội và sự thành công của mô hình hướng ngoại Đông Á, Trung Quốc đã sớm nhận thức sự tất yếu phải tiến hành công cuộc cải cách, mở cửa nền kinh tế, đặc biệt là khẳng định vai trò của tự do hoá thương mại và WTO. Do đó, trong quá trình cải cách và mở cửa Trung Quốc đã tiến hành cải cách chế độ thương mại của mình theo hướng tự do hơn.

CHƯƠNG 2

TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI TRONG TIẾN TRÌNH GIA NHẬP WTO CỦA TRUNG QUỐC: NHỮNG THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH

2.1. Vài nét về chính sách thương mại của Trung Quốc trước khi gia nhập WTO

2.1.1. Chính sách thương mại của Trung Quốc trước cải cách, mở cửa (trước năm 1978)

Chiến lược phát triển một nền kinh tế hướng nội của Trung Quốc chủ yếu bao gồm những điểm sau:

- Nhà nước thống nhất quản lý kinh tế mật dịch đối ngoại;
- Chính sách mật dịch bảo hộ cao độ;
- Thể chế kinh tế đóng cửa.

Trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển nền kinh tế hướng nội, mức độ phụ thuộc vào ngoại thương của Trung Quốc thường rất thấp và dưới 8%; mức phụ thuộc vào nhập khẩu và mức phụ thuộc vào xuất khẩu thường thấp dưới 4%. Do bài trừ sự trao đổi quốc tế, từ chối nhập kỹ thuật và tiếp thu phương pháp quản lý hiện đại của nước ngoài nên kỹ thuật và trình độ quản lý lạc hậu đã dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, nguồn lực lãng phí nghiêm trọng. Hậu quả do chiến lược phát triển kinh tế hướng nội gây ra cho thấy không thể tiếp tục kéo dài chiến lược này hơn nữa.

2.1.2. Chính sách thương mại của Trung Quốc từ 1978 đến 1986

Sau kỳ họp toàn thể Trung ương lần thứ 3 khoá XI Đảng Cộng sản Trung Quốc (tháng 12/1978), Trung Quốc đã bắt đầu từng bước xoá bỏ chiến lược phát triển kinh tế hướng nội truyền thống, chuyển sang chiến lược phát triển kinh tế mở. Tháng 9/1984, Quốc Vụ viện Trung Quốc chính thức bãi bỏ cơ chế độc quyền ngoại thương, chuyển sang mở rộng quyền trực tiếp tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu cho tất cả các ngành kinh tế và các địa phương trong cả nước.

Trong giai đoạn này, chính sách tỷ giá của Trung Quốc cũng có nhiều thay đổi. Chính phủ Trung Quốc đã quyết định chấp nhận duy trì, bên cạnh tỷ giá chính thức, một “tỷ giá cho các giao dịch thương mại nội bộ”. Từ khi chế độ hai tỷ giá được áp dụng, các cố gắng cải cách tỷ giá càng được tăng cường. Việc phá giá trên diện rộng

được thực hiện thường xuyên hơn từ sau năm 1981 nhằm tìm một sự sắp xếp có tổ chức, hợp lý cho mức tỷ giá.

Trong giai đoạn này, mức độ phụ thuộc vào ngoại thương của Trung Quốc không ngừng tăng lên. Năm 1978, mức độ phụ thuộc vào ngoại thương của Trung Quốc chỉ có 10%, đến năm 1986, đã tăng lên mức 25%. Cùng với sự nâng cao mức phụ thuộc của ngoại thương, mối liên hệ giữa kinh tế Trung Quốc và kinh tế thế giới ngày càng chặt chẽ.

2.2. Những thay đổi trong chính sách thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO

2.2.1. Mở rộng quyền hoạt động ngoại thương và phân cấp quản lý hoạt động thương mại

Trong thời gian từ năm 1988 đến năm 2001, Trung Quốc đã tiến hành cải cách ngoại thương theo hướng thiết lập một hệ thống quản lý ngoại thương định hướng thị trường hơn và phù hợp hơn với tiêu chuẩn thương mại thế giới. Những nội dung cải cách bao gồm:

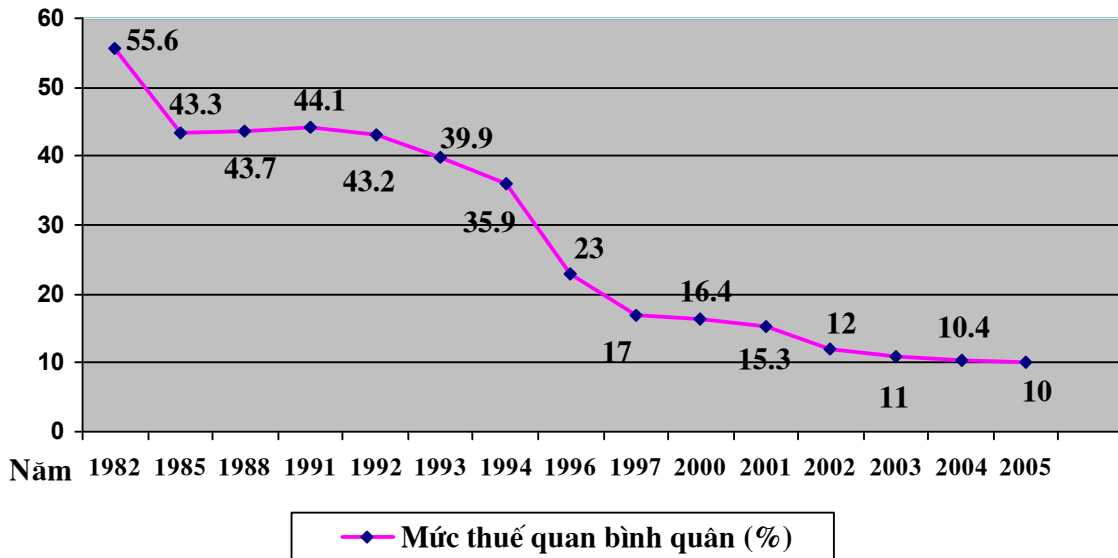
- Tách hầu hết các doanh nghiệp chuyên doanh ngoại thương khỏi các công ty mẹ và để cho chính quyền địa phương quản lý các công ty chuyên doanh này;
- Chuẩn hoá những quy định có liên quan, trao cho doanh nghiệp nhiều quyền hơn, tạo ra một môi trường công bằng hơn để thúc đẩy cạnh tranh, đòi hỏi doanh nghiệp chịu trách nhiệm lỗ lãi, gắn thương mại với công nghiệp;
- Ngừng việc chia sẻ thu ngoại hối và yêu cầu các doanh nghiệp nộp ngoại hối thu được cho ngân hàng và mua lại ngoại hối khi cần;
- Xoá bỏ hệ thống hợp đồng và đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp hoạt động ngoại thương;
- Cho phép các công ty sản xuất, các doanh nghiệp thương mại và các viện nghiên cứu có khả năng thực hiện kinh doanh ngoại thương, các công ty sản xuất ở các đặc khu kinh tế được tự do đăng ký kinh doanh ngoại thương;
- Bắt đầu cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào ngành dịch vụ như: tài chính, phân phối và ngoại thương.

Từ năm 2001 đến nay, sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, Trung Quốc đã và đang nỗ lực hơn nữa trong việc thiết lập một hệ thống điều hành ngoại

thương đáp ứng khuôn khổ các chuẩn mực quốc tế nhằm thực hiện tự do hoá quyền hoạt động thương mại cho các doanh nghiệp.

2.2.2. Hạ thấp thuế quan

Quá trình cắt giảm thuế quan của Trung Quốc từ năm 1982 đến nay được thể hiện thông qua Biểu đồ sau:



Trong tiến trình gia nhập WTO, mức thuế quan trung bình của Trung Quốc liên tục được giảm xuống qua các năm; tới thời điểm Trung Quốc trở thành thành viên của WTO (năm 2001), mức thuế này chỉ còn bằng 1/3 so với thời điểm khi Trung Quốc bắt đầu đàm phán gia nhập (năm 1986).

2.2.3. Giảm mạnh hàng rào phi thuế quan

2.2.3.1. Về cấp phép xuất nhập khẩu

Đối với nhập khẩu, Trung Quốc bắt đầu giảm mạnh số lượng các hàng hoá nhập khẩu phải cấp phép: năm 1992 giảm còn 12%, năm 1999 còn 8,45%. Tháng 4 năm 1994, Trung Quốc đã áp dụng hệ thống đăng ký hàng nhập khẩu. Cuối năm 1994, Chính phủ đã ban hành “*Các quy định tạm thời về việc thiết lập hệ thống đăng ký tự động đối với các hàng hoá đặc biệt*”.

Đối với xuất khẩu, việc sử dụng giấy phép xuất khẩu và hạn chế số lượng nhằm mục đích kiểm soát những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Trung Quốc có ảnh hưởng đến giá cả của chúng trên thị trường thế giới; kiểm soát những hàng hoá bị định giá thấp trên thị trường nội địa và một lý do khác là bị hạn chế bởi chính các nhà nhập khẩu nước ngoài.

2.2.3.2. Về Hạn ngạch

Từ năm 1993, Trung Quốc đã cải tổ hệ thống quản lý nhập khẩu theo các thông lệ quốc tế và kể từ đó hạn ngạch nhập khẩu chỉ áp dụng cho các loại hàng hoá có thể ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu ngành công nghiệp và nhập khẩu. Tháng 1 năm 1994, Ủy ban Kế hoạch và Bộ Ngoại thương Trung Quốc (MOFCOM) đã ban bố “*Biện pháp quản lý hạn ngạch tạm thời cho hàng hoá nhập khẩu thông thường*”. Tháng 7 năm 1997, Trung Quốc đưa ra đề nghị giai đoạn chuyển tiếp 8 năm kể từ ngày gia nhập WTO để thực hiện thuế quan hoá một số biện pháp phi thuế quan.

2.2.3.3. Các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời

a. Về vấn đề trợ cấp

Từ năm 1994, Trung Quốc đã áp dụng biện pháp giảm trợ cấp xuất khẩu khoảng 12 tỷ NDT hàng năm và mặc dù đến nay Trung Quốc vẫn duy trì các biện pháp quản lý xuất khẩu đối với một số sản phẩm như: chè, đường, thịt lợn, gia cầm, hạt có dầu, động vật sống và lúa gạo, nhưng đưa ra cam kết sẽ bãi bỏ tất cả những khoản trợ cấp đối với các sản phẩm này trong vòng 6 năm.

b. Về vấn đề chống phá giá

Năm 1997, Trung Quốc đã ban hành Điều lệ chống bán phá giá và chống trợ cấp hàng nhập khẩu từ nước ngoài. Điều lệ này gồm 42 điều, xem xét việc đánh thuế đối với các mặt hàng ế thừa và được hưởng trợ cấp của chính phủ nước ngoài nhập khẩu và bán phá giá ở Trung Quốc; hướng dẫn các công ty trong nước cách thức thưa kiện về những vụ tranh chấp; các biện pháp “trả đũa” với hành vi phá giá và áp dụng các mức thuế mang tính kỳ thị đối với hàng hoá của Trung Quốc.

2.2.4. Chính sách tỷ giá và các biện pháp quản lý về giá

2.2.4.2. Chính sách tỷ giá hối đoái và quản lý ngoại hối

Chính phủ Trung Quốc đã thống nhất hai tỷ giá và thực hiện các cố gắng hướng tới một đồng NDT có khả năng chuyển đổi vào năm 1994. Nhiều cố gắng đã được thực hiện là thống nhất các mức tỷ giá và chấp thuận một tỷ giá chung - thả nổi dựa vào thị trường có quản lý; xoá bỏ chế độ giữ lại ngoại hối, thực hiện chế độ giao nộp ngoại hối; bỏ kế hoạch ngoại hối bắt buộc, cho phép được mua ngoại hối từ một số ngân hàng được chỉ định nếu xuất trình đủ các hồ sơ nhập khẩu; ngừng phát hành các loại giấy chứng

nhận ngoại tệ và xoá bỏ các loại giấy chứng nhận ngoại tệ đã phát hành; thành lập một thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Trong những năm gần đây, trước các sức ép phải tăng giá đồng NDT, Chính phủ Trung Quốc đã quyết định tăng giá đồng NDT lên so với đồng USD, đồng thời cho phép thả nổi có hạn chế đồng NDT với một giỏ các đồng tiền khác thay vì cố định trực tiếp tỷ giá với đồng USD. Bằng cách này thị trường sẽ có sức mạnh hơn nữa trong việc xác định lãi suất ngân hàng của nền kinh tế Trung Quốc.

2.2.4.2. Các biện pháp quản lý về giá

a. Chính sách giá cả

Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành thả nổi giá cả hàng hoá xuất nhập khẩu. Giá thu mua hàng xuất khẩu được bên mua và bên bán thoả thuận theo giá thị trường. Còn với hàng nhập khẩu thì 95% dựa theo giá thị trường, chỉ có 5% là do nhà nước định giá (bao gồm lượng lương thực và phân bón cần thiết); Tăng cường quản lý hàng hoá xuất nhập khẩu thông qua nhiều biện pháp để xoá dần chênh lệch giữa giá trong nước và giá quốc tế.

b. Định giá hải quan

Ở Trung Quốc, nguyên tắc cơ bản của việc định giá hải quan là ưu tiên áp dụng giá giao dịch thực tế ghi trên hợp đồng nhập khẩu và tiến hành điều chỉnh trên cơ sở giá giao dịch thực tế này, sau đó giá điều chỉnh sẽ được áp dụng để tính thuế.

2.2.5. Một số cải cách về thể chế khác liên quan đến yêu cầu của WTO

2.2.5.1. Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại

Tháng 3 năm 2001, Quốc vụ viện đã quyết định sửa đổi Luật doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và Những quy định chi tiết của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa do Hội đồng nhà nước trình lên. Trong luật này, hầu hết những biện pháp hạn chế đầu tư liên quan đến thương mại được xoá bỏ.

2.2.5.2. Tự do hoá các ngành dịch vụ

Quá trình tự do hoá ngành dịch vụ được tuân theo những nguyên tắc cơ bản sau: (1) Nguyên tắc tuân tự trong quá trình tự do hoá; (2) Nguyên tắc hạn chế; (3) Nguyên tắc bảo hộ và phát triển; (4) Hoàn thiện các quy định pháp luật và tăng cường nguyên tắc giám sát, quản lý; (5) Tăng cường nguyên tắc quản lý tài khoản vốn.

2.2.5.3. Thương mại liên quan đến sở hữu trí tuệ

Ngay khi gia nhập WTO (năm 2001), Ủy ban Thường trực của Quốc hội Nhân dân Trung Hoa đã sửa đổi ba đạo luật quan trọng liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ: *Luật về Quyền tác giả*, *Luật về Thương hiệu hàng hóa* và *Luật Bằng sáng chế*. Cũng trong năm 2001, Chính phủ Trung Quốc đã sửa đổi các quy định áp dụng cho việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cũng đã soạn thảo Luật về cạnh tranh không lành mạnh, chuyển giao công nghệ và bảo vệ phần mềm máy tính, chứng chỉ, chu trình kèm theo, các sản phẩm dược và nông sinh học.

2.2.5.4. Thương mại liên quan đến chính phủ

a. Chống độc quyền

Trung Quốc đã tiến hành soạn thảo Luật chống độc quyền và bản dự thảo gần đây nhất được đưa ra vào tháng 02 năm 2002 gồm 8 chương và 58 điều. Luật này sẽ đảm bảo cho các doanh nghiệp Trung Quốc nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường; mặt khác, sẽ hạn chế quyền lực độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước.

b. Vấn đề mua sắm của Chính phủ

Đến năm 1999, Luật đấu thầu cạnh tranh chính thức được ban hành quy định các hàng hoá thuộc diện mua sắm của chính phủ gồm hàng hoá, xây dựng, các dịch vụ khác phải được mua sắm thông qua đấu thầu, đàm phán cạnh tranh. Việc triển khai rộng rãi Luật này từ giữa năm 2000 cho thấy Trung Quốc kiên quyết minh bạch hoá mua sắm của chính phủ nhằm thương mại hoá lĩnh vực này theo yêu cầu của WTO.

2.3. Tác động của việc thực hiện chính sách tự do hóa thương mại trong tiến trình gia nhập WTO

Việc thực hiện những thay đổi trong chính sách thương mại theo hướng tự do hóa nói trên đã thúc đẩy mức độ phụ thuộc ngoại thương của Trung Quốc đã tăng dần qua các năm: Năm 2001 (41,5%); năm 2002 (49,7%); năm 2003 (60,7%); năm 2004 (74,4%); năm 2005 (81,3%).

Tác động của việc thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO được thể hiện thông qua 3 ngành sản xuất chính của nước này như sau:

2.3.1. Đối với lĩnh vực Nông nghiệp

Theo các đánh giá của các chuyên gia kinh tế, do mức bảo hộ của nhiều sản phẩm nông nghiệp Trung Quốc sau khi gia nhập WTO vẫn được giữ nguyên nên mức độ tác động của việc thực hiện các cam kết với WTO đối với nông nghiệp của Trung Quốc trong ngắn hạn và trung hạn là không mạnh. Trong dài hạn, việc thực hiện những cam kết với WTO sẽ tạo điều kiện để ngành nông nghiệp Trung Quốc cải tiến được kỹ thuật, nâng cao chất lượng quản lý, kinh doanh.

2.3.2. Đối với lĩnh vực Công nghiệp

Những khó khăn mà ngành công nghiệp Trung Quốc đang phải giải quyết cùng với mức độ bảo hộ cao của một số ngành trước khi gia nhập cũng như cam kết giảm mạnh mức độ bảo hộ sau khi gia nhập (đặc biệt là đối với các ngành như dệt, may mặc, đồ uống, thuốc lá, ô tô, điện tử...) sẽ khiến việc gia nhập WTO tác động mạnh vào ngành công nghiệp Trung Quốc buộc các ngành này phải tái cấu trúc lại một cách cơ bản.

2.3.3. Đối với lĩnh vực Dịch vụ

Phần lớn các ngành dịch vụ của Trung Quốc đều chịu sự điều tiết và kiểm soát chặt chẽ của chính phủ; các nhà cung cấp dịch vụ chính đều là những nhà độc quyền trên thị trường dịch vụ (ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, vận tải...); một số các dạng dịch vụ khác như: nhà ở, y tế, giao thông, giáo dục lại mang nặng tính xã hội. Do đó, việc Trung Quốc gia nhập WTO và thực hiện các cam kết về tự do hóa sẽ có tác động mạnh tới ngành dịch vụ trên khía cạnh tăng sức ép cạnh tranh đối với các ngành này. Tuy nhiên, với tác động trên, các ngành dịch vụ của Trung Quốc sẽ có cơ hội cải cách và đổi mới để nâng cao được sức cạnh tranh.

Kết luận Chương 2: Chính sách tự do hoá thương mại đã được Trung Quốc tiến hành ngay từ khi bắt đầu thực hiện chính sách cải cách mở cửa nền kinh tế và từng bước đáp ứng các yêu cầu của việc gia nhập WTO. Việc thực hiện chính sách tự do hóa thương mại trong tiến trình gia nhập WTO đã góp phần làm thay đổi bộ mặt của nền kinh tế Trung Quốc trên tất cả các lĩnh vực (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, ngoại thương,...), nâng cao năng lực cạnh tranh của Trung Quốc trên thị trường quốc tế; tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút các nguồn vốn nước ngoài vào đầu tư tại Trung Quốc, khuyến khích quá trình chuyển giao công nghệ, tiếp thu các kỹ năng

quản lý... ; vị thế và tiếng nói của Trung Quốc ngày càng được khẳng định và nâng cao trong các diễn đàn khu vực và thế giới. Mặc dù vậy, chính sách thương mại mà Trung Quốc đang thực thi hiện nay vẫn còn mang tính bảo hộ cao. Bên cạnh đó, một số vấn đề mới đã nảy sinh trong quá trình Trung Quốc thực hiện các cam kết với WTO cũng gây trở ngại cho việc thực hiện chính sách tự do hoá thương mại. Những vấn đề đó bao gồm: Tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; Các vụ tranh chấp thương mại giữa Trung Quốc với nước ngoài gia tăng và sức ép tăng giá đồng NDT... Với các vấn đề mới đặt ra như trên, đòi hỏi Trung Quốc phải có những giải pháp thích hợp để giữ vững tốc độ phát triển của nền kinh tế.

CHƯƠNG 3

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH GIA NHẬP WTO

3.1. Những bài học kinh nghiệm của Trung Quốc về thực hiện chính sách tự do hoá thương mại trong tiến trình gia nhập WTO

Việt Nam có thể tham khảo những kinh nghiệm thực hiện chính sách tự do hoá thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO trên một số khía cạnh sau:

- Nhìn nhận đúng đắn về tự do hoá thương mại cũng như về WTO;
- Chủ động cải cách chính sách thương mại theo hướng tự do hoá thể hiện qua các biện pháp như: (1) Mở rộng quyền hoạt động ngoại thương, phân cấp quản lý hoạt động thương mại; (2) Hạ thấp thuế quan; (3) Giảm mạnh hàng rào phi thuế quan; (4) Cải cách chính sách tỷ giá và các biện pháp quản lý về giá; (5) Điều chỉnh một số vấn đề về thể chế khác liên quan đến yêu cầu của WTO.
- Tạo lập một thời kỳ quá độ trong quá trình thực hiện các cam kết với WTO;
- Quá trình tự do hoá được tiến hành một cách tuần tự, theo một lộ trình cụ thể và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng ngành, từng lĩnh vực chứ không đột biến...

3.2. Một số đề xuất cho việc thực hiện chính sách tự do hoá thương mại của Việt Nam

3.2.1. *Đổi mới về nhận thức và chính sách*

3.2.1.1. *Nhận thức về tự do hoá thương mại*

a. Tự do hoá thương mại mở ra các cơ hội cho hoạt động thương mại của Việt Nam

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, khai thác tối đa lợi thế của mình;
- Tạo điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hoá Việt Nam trên thị trường trong và ngoài nước;
- Tạo điều kiện cho Việt Nam trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

b. Những thách thức khi thực hiện chính sách tự do hoá thương mại

- Thúc đẩy cạnh tranh gay gắt về thị trường và thu hút đầu tư giữa các nước đang phát triển;

- Làm tăng mức độ phụ thuộc của hoạt động xuất khẩu Việt Nam vào các biến động quốc tế;

- Việc ra đời các hàng rào phi thuế quan mới của các nước phát triển làm hạn chế xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

3.2.1.2. Nhận thức về WTO

a. Về lợi ích của việc gia nhập WTO

- Có cơ hội cải cách hệ thống luật pháp, quy định của mình theo hướng minh bạch hơn, nhất quán và ổn định;

- Được hưởng cơ chế tối huệ quốc, quy chế đối xử quốc gia;

- Cơ hội về xuất khẩu hàng nông nghiệp;

- Được hưởng những ưu đãi WTO dành cho các nước đang phát triển;

- Có quan hệ chặt chẽ và được sự ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa của các tổ chức tài chính thế giới;

- Cơ hội tìm hiểu cơ chế thị trường thế giới và các luật chơi của nó, học hỏi kinh nghiệm của các nước về mọi mặt.

b. Những thách thức của việc gia nhập WTO

- Nền kinh tế Việt Nam đang ở trình độ phát triển thấp;

- Việt Nam là một nước đang phát triển và lại là một nền kinh tế đang chuyển đổi;

- Việt Nam phát triển theo định hướng XHCN, các doanh nghiệp Nhà nước phải được củng cố và phát triển để giữ vững được vai trò chủ đạo của nền kinh tế;

- Việt Nam phải mở cửa dịch vụ cho các nhà kinh doanh nước ngoài khi gia nhập WTO.

- Đàm phán gia nhập WTO trong lĩnh vực nông nghiệp cũng không kém phần khó khăn đối với các nước xuất khẩu nông sản như Việt Nam;

- Sự thiếu nhất trí, không thống nhất về nội dung, trình tự hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập WTO nói riêng.

3.2.2. Điều chỉnh và hoàn thiện chính sách thuế quan

Việt Nam có thể giữ nguyên mức thuế hiện tại, nhưng khi đàm phán Việt Nam sẽ cam kết mức trần cao hơn mức thuế hiện tại. Cam kết về thuế quan phải kết hợp với các cam kết khác như: cam kết về việc dỡ bỏ hàng rào phi thuế... trong một tổng thể của chiến lược mở cửa, hội nhập để vừa đáp ứng được yêu cầu của WTO, vừa bảo hộ

hợp lý thị trường và sản xuất trong nước. Song, để việc bảo hộ đạt kết quả cao thì trước mắt Việt Nam cần thực hiện việc bảo hộ có điều kiện, có chọn lọc, có thời hạn; đồng thời, nêu rõ mốc thời gian bảo hộ cuối cùng với các ngành hàng. Đối với những trường hợp cần quy định khoảng cách chênh lệch lớn thì phải quy định tiêu chuẩn rõ ràng nhằm hạn chế gian lận thương mại, trốn thuế; đồng thời thuận tiện cho việc thực hiện và kiểm tra.

Cơ sở để xây dựng lộ trình cắt giảm thuế quan hợp lý là phải xác định đúng khả năng cạnh tranh và mức độ cần thiết phải bảo hộ đối với từng sản phẩm, từng ngành hàng. Vì vậy, Việt Nam cần phân loại hàng hoá thành 3 loại: loại có khả năng cạnh tranh cao, loại có khả năng cạnh tranh có điều kiện và loại có khả năng cạnh tranh thấp từ đó xác định loại hàng hoá cần bảo hộ cao, bảo hộ trung bình và bảo hộ thấp để có lịch trình hội nhập phù hợp; đồng thời chủ động điều chỉnh cơ cấu kinh tế để ngày một nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh.

3.2.3. Điều chỉnh các hàng rào phi thuế quan

3.2.3.1. Các biện pháp quản lý định lượng

a. Về các biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

+ Giữ lại trong danh mục các mặt hàng cấm xuất, cấm nhập khẩu những hàng hóa có liên quan đến an ninh quốc gia, sức khỏe của con người, môi trường sinh thái, bảo vệ đạo đức xã hội, truyền thống văn hoá.

+ Một số mặt hàng có thể cần phải đưa ra khỏi danh sách những mặt hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chuyển sang quản lý bằng hạn ngạch thuế quan theo mức tiếp cận thị trường tối thiểu do việc cấm nhập khẩu những mặt hàng này không phù hợp với quy định của WTO và Việt Nam cũng không thể đưa ra những biện minh hợp lý cho việc bảo hộ chúng. Vì vậy có thể chuyển sang quản lý nhập khẩu bằng biện pháp cấp phép không tự động, hoặc đặt ra các tiêu chuẩn về kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường... để hạn chế nhập khẩu. Một số mặt hàng khác trong danh mục các hàng hóa cấm nhập khẩu có thể chuyển sang danh mục nhập khẩu có điều kiện, tức theo các quy định riêng của chính phủ

b. Về hạn ngạch xuất khẩu và hạn ngạch nhập khẩu

Việt Nam cần rà soát lại hạn chế và loại bỏ việc sử dụng các biện pháp quản lý nhập khẩu loại này.

c. Về cấp phép xuất nhập khẩu

Việt Nam cần tiếp tục xem xét, cải tiến chế độ cấp giấy phép của mình theo hướng rà soát, xóa bỏ những giấy phép không cần thiết, công bố công khai những loại giấy phép còn duy trì, đơn giản hóa thủ tục cấp phép.

3.2.3.2. Các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời

Các biện pháp này bao gồm: trợ cấp xuất khẩu, bán phá giá hàng hóa và tự vệ trong thương mại.

Những hình thức hỗ trợ cho xuất khẩu (*như trợ giá, hỗ trợ lãi suất, thưởng xuất khẩu*) cần phải từng bước loại bỏ, có thể thay vào đó là những hình thức trợ cấp khác phù hợp với các quy định của WTO. Trong vấn đề này, Việt Nam cần phải phát huy mạnh mẽ vai trò của các Hiệp hội ngành hàng, nhất là trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm. Nhà nước cần cho phép và khuyến khích các Hiệp hội ngành hàng tự thành lập các Quỹ hỗ trợ, phòng ngừa rủi ro cho ngành hàng của mình, nhất là những ngành hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn (như gạo, cà phê, cao su, chè, thủy, hải sản...).

Để bảo vệ thị trường và sản xuất trong nước trước những hàng nhập khẩu bán phá giá, Việt Nam cần khẩn trương xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy về chống bán phá trên cơ sở phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của đất nước đồng thời phải phù hợp với Hiệp định chống bán phá giá của WTO. Để đối phó với việc nhập khẩu bán phá giá vào thị trường trong nước, Việt Nam cần phải nhanh chóng thành lập và phát triển các Hiệp hội, ngành nghề để đương đầu với sức mạnh cạnh tranh của các nhà sản xuất nước ngoài, đại diện cho các doanh nghiệp tiến hành các thủ tục điều tra chống bán phá giá.

3.2.3.3. Kiểm dịch hàng hóa trước khi xuống tàu và quy chế xuất xứ của hàng hóa

Việt Nam cần nghiên cứu xây dựng các quy định về kiểm định hàng hoá trước khi xếp hàng cho phù hợp với những quy định của WTO và sớm xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật về Quy chế xuất xứ với định nghĩa, khái niệm, công thức xác định xuất xứ được mô tả rõ ràng, chi tiết và có tính thực thi, phù hợp với các quy định của WTO.

3.2.3.4. Hàng rào kỹ thuật thương mại và các biện pháp vệ sinh dịch tễ

Việt Nam cần khẩn trương rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các tiêu chuẩn về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu về nhãn mác, bao bì sản phẩm,

tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, các biện pháp kiểm dịch động thực vật phù hợp với các yêu cầu của WTO và thông lệ quốc tế.

3.2.4. Hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái và các biện pháp quản lý về giá

3.2.4.1. Hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái

Để hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái, đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đòi hỏi phải thực hiện nhiều biện pháp mang tính đồng bộ. Có thể đề xuất một số giải pháp chủ yếu sau:

- Giải pháp về lựa chọn tỷ giá hối đoái;
- Thực hiện chính sách đa ngoại tệ;
- Tạo điều kiện để đồng Việt Nam chuyển đổi được;
- Hoàn thiện thị trường ngoại hối để tạo điều kiện cho việc thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái một cách có hiệu quả.

3.2.4.2. Hoàn thiện các biện pháp quản lý về giá

a. Về định giá hải quan

Thời gian đầu, Việt Nam có thể vẫn áp dụng Bảng giá tối thiểu trên diện hẹp, rồi từng bước loại bỏ dần bảng giá tối thiểu theo thời gian ân hạn theo quy định của WTO, và mở rộng dần đối tượng áp dụng các nguyên tắc xác định trị giá hải quan theo hiệp định ACV. Tuy nhiên, đây là một hiệp định có tính kỹ thuật cao nên nó đòi hỏi có một sự chuẩn bị kỹ lưỡng để tránh các tác động ngược chiều như hụt thu ngân sách đột ngột, gian lận thương mại lớn, dẫn đến xáo trộn về thị trường, ảnh hưởng xấu đến một số ngành sản xuất trong nước. Việt Nam cần nhanh chóng xây dựng các chính sách, văn bản pháp quy liên quan đến thực hiện hiệp định.

b. Về phụ thu

Việt Nam cần phải có kế hoạch lộ trình bãi bỏ những loại phụ thu không hợp lý càng sớm càng tốt để đáp ứng yêu cầu của WTO.

3.2.5. Thực hiện một số chính sách liên quan đến thương mại theo quy định của WTO

3.2.5.1. Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại

Trước mắt Việt Nam cần tiếp tục duy trì yêu cầu nội địa hóa là một trong các điều kiện của đầu tư nhưng giảm bớt số ngành, số sản phẩm thuộc đối tượng của chính sách này. Tuy nhiên, về lâu dài, Việt Nam cũng phải đưa ra lộ trình bãi bỏ

những quy định về nội địa hóa đối với tất cả các sản phẩm; xoá bỏ quy định ưu tiên cho các doanh nghiệp theo tỷ lệ nội địa hoá, theo tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ sử dụng nguyên liệu trong nước. Việt Nam cần nghiên cứu và đưa ra các văn bản pháp lý hướng dẫn thực hiện Luật đầu tư thống nhất để Luật được đưa vào cuộc sống.

3.2.5.2. Thương mại dịch vụ - Mở cửa ngành dịch vụ

Việt Nam cần tham khảo Trung Quốc trong việc thực hiện tự do hóa trong lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là việc áp dụng các nguyên tắc trong quá trình tự do hóa (nguyên tắc tuân tự, nguyên tắc hạn chế, nguyên tắc bảo hộ và phát triển; nguyên tắc hoàn thiện các quy định pháp luật và tăng cường giám sát, quản lý; nguyên tắc tăng cường quản lý tài khoản vốn). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần phân loại các ngành dịch vụ theo năng lực cạnh tranh để xây dựng lộ trình mở cửa cho từng ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh đối với từng nhóm ngành.

3.2.5.3. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Để khắc phục những hạn chế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và tuân thủ theo đúng các quy định của TRIPS, Nhà nước Việt Nam và các doanh nghiệp cần thực hiện một số giải pháp sau:

a. Về phía Nhà nước

- Phổ cập kiến thức về sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp thông qua việc mở các hội thảo, các lớp chuyên đề, cung cấp dịch vụ tư vấn...;
- Phổ cập kiến thức về sở hữu trí tuệ cho người dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng;
- Tăng cường công tác hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ và tăng cường nguồn nhân lực cho những cơ quan bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

b. Về phía doanh nghiệp

- Xây dựng kế hoạch quản lý tài sản trí tuệ một cách hệ thống và có tính liên kết với hoạt động kinh doanh trong phạm vi lớn nhất có thể;
- Xây dựng nhân lực sáng tạo nhãn hiệu đặc trưng của doanh nghiệp mình để tránh tình trạng phải mượn nhãn hiệu nổi tiếng khác;
- Cảnh cáo trực tiếp những trường hợp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp mình và đồng thời thông báo với cơ quan chức năng;

- Thường xuyên cập nhật thông tin và khuyến cáo về các trường hợp vi phạm cho cộng đồng nhằm hướng dẫn hành vi mua sắm của khách hàng hiện tại và tiềm năng;

- Đào tạo và nâng cao hiểu biết của bản thân mỗi thành viên của doanh nghiệp, giúp họ ý thức được tầm quan trọng của việc tự bảo vệ và tự nguyện đóng góp sức lực vào công cuộc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp.

3.2.5.4. Thương mại liên quan đến chính phủ

Tiếp tục đẩy mạnh quá trình cơ cấu lại khu vực doanh nghiệp Nhà nước, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, loại bỏ những đặc quyền đặc lợi mà hiện nay các doanh nghiệp Nhà nước đang được hưởng trong thương mại như chính sách thuế, tín dụng ưu đãi, quyền lợi đất đai... Lộ trình thời gian biểu thực hiện giảm dần từng bước ưu đãi mà Nhà nước dành cho các doanh nghiệp Nhà nước cũng cần được công bố kịp thời để buộc các doanh nghiệp Nhà nước phấn đấu bằng chính nội lực của mình.

Đối với vấn đề Mua sắm Chính phủ, Việt Nam cần tiếp thu theo dõi, nghiên cứu những diễn biến sắp tới trong các thành viên của WTO về việc thực hiện quy định Mua sắm Chính phủ để chuẩn bị các văn bản cần thiết, liên quan đến lĩnh vực này.

Kết luận Chương 3: Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm của Trung Quốc trên một số điểm như: cần có sự nhìn nhận đúng đắn về tự do hoá thương mại và về WTO; áp dụng đồng bộ các biện pháp trong chính sách tự do hoá thương mại; cần có một giai đoạn quá độ để thích nghi với những định chế của WTO; quá trình tự do hoá được tiến hành một cách tuần tự, theo lộ trình cụ thể và phù hợp với điều kiện cụ thể của từng ngành, từng lĩnh vực...

Để thực hiện thành công chính sách tự do hoá thương mại trong tiến trình gia nhập WTO, Việt Nam cần tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện các công cụ và chính sách thương mại như: chính sách thuế quan, các hàng rào phi thuế quan, chính sách tỷ giá hối đoái, các biện pháp quản lý về giá và một số chính sách liên quan đến thương mại theo quy định của WTO.

KẾT LUẬN

Thông qua 3 Chương, 7 Tiết, bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học, Luận văn Thạc sỹ với đề tài “*Chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO*” đã đạt được những kết quả sau:

Thứ nhất, Luận văn đã phân tích những cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc; đồng thời, khẳng định việc thực hiện chính sách tự do thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO là tất yếu, khách quan.

Thứ hai, Luận văn đã nghiên cứu thực trạng quá trình thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO trên cơ sở phân tích những thay đổi chủ yếu trong chính sách thương mại của Trung Quốc như: *mở rộng quyền hoạt động ngoại thương; hạ thấp thuế quan; giảm mạnh hàng rào phi thuế quan; cải cách chính sách tỷ giá hối đoái và các biện pháp quản lý về giá; và một số cải cách về thể chế khác liên quan đến yêu cầu của WTO.*

Thứ ba, thông qua việc phân tích thực trạng quá trình thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO, Luận văn đánh giá bước đầu về những tác động của việc thực hiện chính sách này tới nền kinh tế Trung Quốc nói chung và các ngành kinh tế chủ chốt của Trung Quốc nói riêng.

Thứ tư, trên cơ sở phân tích và đánh giá quá trình thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO, Luận văn rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam; đồng thời đưa ra một số đề xuất đối với việc thực hiện chính sách tự do hóa thương mại của Việt Nam trong tiến trình gia nhập WTO. Những đề xuất này bao gồm việc đổi mới về nhận thức về chính sách; điều chỉnh và hoàn thiện chính sách thuế quan; điều chỉnh hàng rào phi thuế quan; hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái và các biện pháp quản lý về giá; và thực hiện một số chính sách liên quan đến thương mại theo quy định của WTO.